

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.**Câu 1:** Phiên âm đúng của từ 新闻 là: _____ ĩnwén.

- A. d B. q C. j D. x

Câu 2: Phiên âm đúng của từ 帮助 là: bāng _____ ù.

- A. ch B. sh C. z D. zh

Câu 3: Phiên âm đúng của từ 团体 là: t _____ tǐ.

- A. uán B. án C. uáng D. áng

Câu 4: Phiên âm đúng của từ 坚决 là: j _____ jué.

- A. ān B. iāng C. ĩn D. iān

Câu 5: Phiên âm đúng của từ 美观 là: _____.

- A. měiguǎn B. měiguān C. měiguan D. měiguàn

Đọc kỹ đoạn văn dưới đây và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D), từ câu 6 đến câu 10.

上星期天我跟一位几年没见面的中国朋友约好，下午晚饭前准时在家等我，正要出门，有人找我打听事，耽误了很长时间，我不能按时到达，很过意不去。见了面，我直说：“对不起！对不起！让你久等了。”中国朋友连声说：“没什么，没什么。”谈话时，我觉得他一点儿也没变，他也说我还是老样子。吃晚饭时，我看见摆了一桌子菜，看样子，菜的味道很不错，我说他真行，还会做菜，你猜他说什么？他说：“我哪有这两下子，都是我妻子做的。”他妻子站在旁边只是说：“菜不好，多吃点儿。”后来我们三人共同举杯，为我们的友谊干杯。

Câu 6: “我们”的约会是在什么时候的？

- A. 只是约好见面，没有约时间 B. 下午五点
C. 吃过了晚饭 D. 在吃晚饭以前

Câu 7: 为什么“我”不能按时到达？

- A. 有人找“我”打听事 B. “我”忘记了时间
C. 没找到地方 D. 没有什么原因

Câu 8: “还是老样子”是什么意思？

- A. 虽然有变化，但是变化不大 B. 以前穿什么，现在还穿什么
C. 变得跟以前完全不一样 D. 跟以前一样，没有变化

Câu 9: “看样子，菜的味道不错”的意思是：

- A. 吃了以后，觉得味道不好 B. 一看就知道很好吃
C. 一看就知道不好吃 D. 尝了以后，说菜做得很好

Câu 10: 根据短文的内容, 做饭的人是谁?

- A. “我” 和朋友
B. “我” 朋友的妻子
C. “我” 朋友
D. “我” 朋友和他妻子

Từ 4 vị trí A, B, C, D cho trước trong các câu sau, chọn vị trí đúng cho từ/ cụm từ trong ngoặc.

Câu 11: A上课前先预习 B新课 C, 这对掌握新知识非常有益D。(一会儿)

Câu 12: A小王打电话说他B毕业后C在南方D工作。(仍然)

Câu 13: 前天奶奶A从家乡带来B了C橘子、苹果、香蕉D, 根本就吃不完。(什么的)

Câu 14: 小张A来几天B就C收到D十几封信。(刚)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

Câu 15: 各位家长都努力_____自己的孩子培养成有用的人才。

- A. 叫
B. 使
C. 把
D. 令

Câu 16: 现在, 河内一般每个家庭都有_____辆摩托车。

- A. 俩
B. 两
C. 二
D. 两个

Câu 17: 你的护照在这儿, 你朋友的_____?

- A. 吗
B. 啊
C. 呢
D. 吧

Câu 18: 大家都知道, 锻炼身体_____一个人的健康有很大的作用。

- A. 关于
B. 使
C. 对
D. 为

Câu 19: 北京大学在清华大学的西边, 它后边_____圆明园。

- A. 在
B. 有
C. 放
D. 是

Câu 20: 你瞧, 小宝宝这_____手又白又嫩, 真可爱!

- A. 双
B. 对
C. 两
D. 二

Câu 21: _____遇到什么困难, _____改变不了我学习汉语的决心。

- A. 既然……就……
B. 无论……也……
C. 即使……也……
D. 没有……没有……

Câu 22: 祝贺你顺利_____考上了大学。

- A. 着
B. 地
C. 了
D. 得

Câu 23: 为了保护眼睛, 请同学们不要躺_____看书。

- A. 过
B. 着
C. 得
D. 的

Câu 24: 我觉得, 有时候骑车_____坐车还快。

- A. 比
B. 和
C. 跟
D. 如

Câu 25: 昨天晚上的球赛_____极了。

- A. 精彩
B. 很清楚
C. 很精神
D. 颜色

Câu 26: 你去食堂的时候, _____替我买一个面包。

- A. 总是
B. 顺便
C. 一般
D. 一直

Câu 27: _____英文以外, 高中学校_____教中文、法文、德文、日文、俄文等外语。

- A. 连……都……
B. 又……又……
C. 除了……还……
D. 一边……一边……

Câu 28: 咱们的基础教育有_____的优点, 日本的基础教育也有它的优点。

- A. 你们
B. 咱们
C. 它们
D. 他们

Câu 29: 我们_____了父母到中国来学习汉语。

- A. 告别 B. 告诉 C. 分手 D. 再见

Câu 30: 爬到山顶，我们都累坏了，_____大家心里充满了自豪感。

- A. 却 B. 于是 C. 为了 D. 可

Câu 31: 跑步是玛丽最喜欢的运动_____。

- A. 其中 B. 之二 C. 之间 D. 之一

Câu 32: 考察队找了半个月_____找到那个地方。

- A. 才 B. 就 C. 更 D. 还

Câu 33: _____没有那么多热心人的帮助，就不会有今天的我。

- A. 尽管 B. 因为 C. 虽然 D. 如果

Câu 34: 这个办法_____省钱，_____还省时间。

- A. 不但……而且…… B. 一……就……
C. 不……不…… D. 只有……才……

Câu 35: 我表哥的新家离公司有五公里_____。

- A. 左右 B. 来回 C. 前后 D. 中间

Câu 36: 每年夏天这个时候，学中文的优秀高中生_____去参加中学汉语桥比赛。

- A. 已 B. 都 C. 再 D. 正

Câu 37: 她在我们班年龄最_____，我们都很尊敬她。

- A. 多 B. 大 C. 老 D. 深

Câu 38: 我_____不想教你，_____我自己也没弄明白。

- A. 虽然……但是…… B. 首先……然后……
C. 不是……而是…… D. 不仅……还……

Câu 39: 天气这么凉快，与其呆在家里，倒_____出去走走。

- A. 应该 B. 需要 C. 也要 D. 不如

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) trong mỗi câu sau.

Câu 40: A. 小玲玲就下课回了家

B. 小玲玲下课了就回家

C. 小玲玲下了课就回家

D. 小玲玲就下课了回家

Câu 41: A. 看见张大夫，我急忙下来楼跑

B. 看见张大夫，我急忙跑下来楼

C. 看见张大夫，我急忙跑下楼来

D. 看见张大夫，我急忙跑楼下来

Câu 42: A. 我可以跟你一起进城买东西

B. 我可以跟你进城买东西一起

C. 我可以跟你进城一起买东西

D. 我一起可以跟你进城买东西

Câu 43: A. 请你这个好消息把告诉班主任

B. 你把这个好消息请告诉班主任

C. 你请把这个好消息班主任告诉

D. 请你把这个好消息告诉班主任

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 44: 大学生们对将来充满了信心。

- A. 后来 B. 目前 C. 过去 D. 未来

Câu 45: 今天我犯了错误，被妈妈说了一顿。

- A. 解释 B. 说话 C. 批评 D. 笑话

Câu 46: 我希望能找到一个满意的职业。

- A. 任务 B. 职员 C. 工作 D. 学校

Câu 47: 人们都说下龙湾是“海上桂林”，今天去了，觉得这句话说得一点儿也没错。

- A. 很早就说了 B. 说得很好听 C. 说得不怎么样 D. 说得很正确

Câu 48: 先生，您讲得这么快，我怎么能听懂呢？

- A. 怎么办才能听懂 B. 完全听懂 C. 听不懂 D. 听得懂听不懂

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 49: 欢迎您来越南旅行，我会给您当翻译的。

- A. 形容词 B. 动词 C. 介词 D. 连词

Câu 50: 作为一个学生，应该努力学习。

- A. 动词 B. 名词 C. 助词 D. 副词

----- HẾT -----